



ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN MẠNH HƯỚNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH – NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH
PHẠM THỊ TUYẾT – NINH XUÂN THAO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
(Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ VĂN THANH – NGUYỄN TRỌNG ĐỨC

Lịch sử và Địa lí

8

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn

Bản mẫu

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN MẠNH HƯỜNG (Chủ biên phần Lịch sử)
NGUYỄN VĂN NINH – NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH
PHẠM THỊ TUYẾT – NINH XUÂN THAO

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên phần Địa lí)
NGUYỄN QUYẾT CHIẾN (Chủ biên phần Địa lí)
ĐỖ VĂN THANH – NGUYỄN TRỌNG ĐỨC

Lịch sử và Địa lí

8

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



Lời nói đầu

Nhằm tạo thuận lợi cho giáo viên trong việc triển khai tổ chức dạy học theo sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8* của bộ sách *Cánh Diều*, chúng tôi biên soạn cuốn sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 8*. Đây là tài liệu quan trọng để hỗ trợ các thầy, cô giáo trong quá trình tổ chức chuỗi các hoạt động dạy học thông qua việc gợi mở, tư vấn thiết kế các hoạt động bám sát nội dung của từng bài học trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8*, qua đó bảo đảm đạt được các mục tiêu về phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Cuốn sách có cấu trúc gồm ba phần: phần *Lịch sử*, phần *Địa lí* và *Chủ đề chung*.

Ở mỗi phần *Lịch sử* và *Địa lí* đều có ba nội dung chính. Cụ thể như sau:

A. Những vấn đề chung bao gồm: Đặc điểm Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí*; Thời lượng, cấu trúc, nội dung và những điểm mới của sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 8*; Định hướng về phương pháp và cách sử dụng thiết bị dạy học và học liệu, về cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh.

B. Hướng dẫn dạy các bài cụ thể là những gợi ý cụ thể cho 17 bài phần *Lịch sử*, 12 bài phần *Địa lí* và 2 chủ đề chung. Mỗi bài học/ chủ đề được thiết kế (mang tính gợi ý) theo hướng sau: *Mục tiêu* (giáo viên sẽ giúp học sinh hướng tới đạt được các yêu cầu về năng lực, phẩm chất); *Thiết bị dạy học và học liệu* (máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, đoạn phim, video (nếu có), lược đồ, sơ đồ, tranh ảnh, tư liệu liên quan đến bài học,...); *Những điều cần lưu ý* (về kiến thức, về phương pháp và kĩ thuật dạy học); *Tiến trình dạy học* (mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng); *Tư liệu hỗ trợ dạy học*.

C. Bài soạn tham khảo ở cuối phần *Lịch sử* và cuối phần *Địa lí*. Đây là ví dụ minh họa cho đề xuất thiết kế chuỗi hoạt động dạy học để các thầy, cô giáo tham khảo.

Ở phần *Chủ đề chung* có hai chủ đề:

– Chủ đề 1. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Chủ đề 2. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Để việc sử dụng cuốn sách có hiệu quả, các tác giả xin có một số lưu ý sau:

Thứ nhất, việc hướng dẫn thiết kế chuỗi các hoạt động dạy học theo các dạng bài có sự thống nhất trong đa dạng, nghĩa là thống nhất về quy trình, nhưng thiết kế cụ thể theo các phương án khác nhau nhằm tạo hướng mở, giúp thầy, cô giáo có nhiều cơ hội lựa chọn hơn.

Thứ hai, việc thiết kế các bài học theo từng dạng bài tuy rất cụ thể nhưng chỉ có tính gợi mở, không áp đặt, chủ yếu gợi ý cho các thầy, cô giáo cách dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh. Trong quá trình tổ chức dạy học, các thầy, cô giáo tham khảo những gợi ý thiết kế đó và vận dụng linh hoạt trong điều kiện của mình hay của từng địa phương. Trong thực tế, nhiều thầy, cô giáo đã có rất nhiều sự sáng tạo phù hợp với từng điều kiện, từng hoàn cảnh, mang lại hiệu quả cao.

Tập thể tác giả xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo đã đón nhận và sử dụng cuốn sách giáo khoa và sách giáo viên *Lịch sử và Địa lí 8* của bộ sách *Cánh Diều*. Hi vọng đây sẽ là những tài liệu hữu ích, gắn bó với các thầy, cô giáo trong sự nghiệp giáo dục.

CÁC TÁC GIẢ



Phần Lịch sử

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ – PHẦN LỊCH SỬ

1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở – phần Lịch sử

Môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở (THCS) góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở học sinh (HS) các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Trong đó, phần Lịch sử giúp hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử Việt Nam; các quá trình phát triển về chính trị, kinh tế – xã hội và văn hoá diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học lịch sử để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của lịch sử thế giới và văn hoá – văn minh nhân loại, khơi dậy ở HS ham muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học Lịch sử

1.2.1. Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình tổng thể

Phần Lịch sử góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

- Các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.2.2. Các năng lực đặc thù

HS khi học *Lịch sử và Địa lí 8 (phần Lịch sử)* sẽ giúp các em hình thành và phát triển các thành phần năng lực đặc thù như: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng kiến thức, kĩ năng lịch sử đã học vào cuộc sống.

Các năng lực đó có trong chương trình giáo dục, được các tác giả đưa ra ở từng bài học trong sách giáo khoa (SGK) *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử*.

** Tìm hiểu lịch sử*

– Nhận diện, sưu tầm được các nguồn sử liệu cơ bản hỗ trợ cho việc tìm hiểu, khám phá về lịch sử thế giới, lịch sử châu Á, lịch sử khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX có trong SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử*.

– Khai thác và sử dụng được thông tin tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của giáo viên (GV) trong các bài học/ chủ đề chung.

Thành phần năng lực *Tìm hiểu lịch sử* được biểu hiện trong 17 bài học của SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* như sau:

+ Nhận biết được:

Lịch sử thế giới: Xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII; Những chuyển biến lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại của các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

Lịch sử Việt Nam: Nguyên nhân, một số nội dung chính trong các đề nghị cải cách của các quan lại, sĩ phu yêu nước.

+ Nêu được:

Lịch sử thế giới: Một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Mỹ, Pháp; Những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống; Những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây; Sự ra đời của giai cấp công nhân; Nguyên nhân bùng nổ Chiến tranh thế giới thứ nhất; Một số nét chính về nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917; Kết quả và ý nghĩa của cuộc Cách mạng Tân Hợi; Những nội dung chính và ý nghĩa lịch sử của cuộc Duy tân Minh Trị; Một số sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX;

Lịch sử Việt Nam: Những nét chính về sự ra đời của Vương triều Mạc; hệ quả của xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn; Ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn;

Một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII; Tác động của khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài đối với xã hội Đại Việt thế kỉ XVIII; Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn; Những nét chính về tình hình kinh tế của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII; Quá trình thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam (1858 – 1884); Những tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp đối với xã hội Việt Nam.

** Nhận thức và tư duy lịch sử*

– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả, có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... có trong SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử*.

– Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử.

– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả; diễn biến các trận đánh và cuộc chiến trên lược đồ, bản đồ lịch sử.

– Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử.

– Trình bày được chủ kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử,...

Thành phần năng lực *Nhận thức và tư duy lịch sử* được biểu hiện trong 17 bài học của SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* như sau:

+ Mô tả được:

Lịch sử thế giới: Những nét chính về cuộc đấu tranh của các nước Đông Nam Á chống lại ách đô hộ của thực dân phương Tây; Những nét chính về quá trình hình thành của chủ nghĩa đế quốc; Một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các đảng và các tổ chức cộng sản,...); Một số thành tựu tiêu biểu về khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX; Quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.

Lịch sử Việt Nam: Ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các chúa Nguyễn; Một số thắng lợi tiêu biểu của phong trào Tây Sơn: lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê, đánh bại quân Xiêm và quân Thanh xâm lược; Những nét chính về sự chuyển biến văn hoá, tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII; Sự ra đời của nhà Nguyễn; Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các vua Nguyễn.

+ Trình bày được:

Lịch sử thế giới: Những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa, tính chất của cách mạng tư sản; Những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp; Những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á; Một số hoạt động chính của C. Mác, Ph. Ăng-ghen và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học; Những nét chính về Công xã Pa-ri (1871) và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước vô sản đầu tiên trên thế giới; Sơ lược về Cách mạng Tân Hợi; Những biểu hiện của sự hình thành chủ nghĩa đế quốc ở Nhật Bản vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX; Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Ấn Độ nửa sau thế kỉ XIX.

Lịch sử Việt Nam: Khái quát về quá trình khai phá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII; Một số nét chính về nguyên nhân bùng nổ phong trào Tây Sơn; Những nét chính về tình hình chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Việt Nam thời Nguyễn; Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương và cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

** Vận dụng kiến thức, kĩ năng lịch sử đã học vào cuộc sống*

- Biết sưu tầm, xử lí và khai thác thông tin các nguồn tư liệu để học tập.
- Sử dụng kiến thức lịch sử trong các bài học để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống.
- Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại; để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.
- Khai thác, sử dụng được các nguồn tư liệu (hình ảnh, chữ viết) để lí giải các vấn đề liên quan đến lịch sử các nước Âu – Mỹ, lịch sử châu Á, khu vực Đông Nam Á và lịch sử Việt Nam.

– Rút ra được những bài học lịch sử, quy luật lịch sử (về nguyên nhân thành công và nguyên nhân thất bại) để vận dụng vào cuộc sống.

– Rèn luyện được các kỹ năng như lập bảng, biểu về các sự kiện lịch sử; kỹ năng khai thác tư liệu, đọc bản đồ và lược đồ lịch sử; các kỹ năng tranh luận, hợp tác nhóm; kỹ năng so sánh, nhận xét, đánh giá sự kiện và nhân vật lịch sử,... Thành phần năng lực *Vận dụng kiến thức, kỹ năng* được biểu hiện trong 17 bài học của SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Lịch sử* như sau:

+ Phân tích được tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX.

+ Giải thích được nguyên nhân bùng nổ xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.

+ Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ – Quang Trung trong phong trào Tây Sơn thế kỉ XVIII đối với lịch sử dân tộc.

+ Nhận xét được những nét chính về sự chuyển biến văn hoá và tôn giáo ở Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII.

+ Phân tích, đánh giá được hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) đối với lịch sử nhân loại,...

+ Giới thiệu được những nét chính về hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành.

2. THỜI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN LỊCH SỬ

2.1. Thời lượng

Môn Lịch sử và Địa lí 8 có tổng số tiết là 105 (dự kiến phần Lịch sử có 49 tiết, phần Địa lí có 48 tiết và chủ đề chung có 8 tiết), trong đó có 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá cho mỗi phần (mỗi học kì 4 tiết).

2.2. Cấu trúc

– Phần mở đầu sách gồm: Lời nói đầu, Kí hiệu dùng trong sách.

– Nội dung phần Lịch sử được cấu trúc thành 7 chương (17 bài) theo mạch: Lịch sử thế giới – Lịch sử khu vực – Lịch sử Việt Nam. Số tiết Lịch sử thế giới là 20 và Lịch sử Việt Nam là 21.

– Cuối sách là Bảng Giải thích thuật ngữ, Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài và Mục lục.

2.2.1. Cấu trúc nội dung chương trình, chương, bài và số tiết trong sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 8 – phần Lịch sử

Mạch nội dung theo chương trình	Chương/ bài trong SGK	Số tiết
CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	Chương 1. CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	5
– Cách mạng tư sản Anh – Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ – Cách mạng tư sản Pháp	Bài 1. Cách mạng tư sản ở châu Âu và Bắc Mỹ	4
– Cách mạng công nghiệp	Bài 2. Cách mạng công nghiệp	1
ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX	Chương 2. ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX	2
– Quá trình xâm lược Đông Nam Á của thực dân phương Tây – Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của các nước Đông Nam Á – Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á	Bài 3. Đông Nam Á từ nửa sau thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	2
VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	Chương 3. VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII	9
– Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn	Bài 4. Xung đột Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn	2
– Những nét chính trong quá trình mở cõi từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Bài 5. Quá trình khai phá của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII	1
– Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	Bài 6. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	1

– Phong trào Tây Sơn	Bài 7. Phong trào Tây Sơn thế kỉ XVIII	3
– Kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII	Bài 8. Kinh tế, văn hoá và tôn giáo Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII	2
CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	Chương 4. CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	7
– Sự hình thành chủ nghĩa đế quốc – Các nước Âu – Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	Bài 9. Các nước Âu – Mỹ từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX	2
– Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Marx	Bài 10. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác	3
– Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) – Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Bài 11. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918) và Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	2
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX	Chương 5. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC, KỸ THUẬT, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX	2
– Một số thành tựu khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật của nhân loại trong các thế kỉ XVIII – XIX – Tác động của sự phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	Bài 12. Sự phát triển của khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX	2
CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	Chương 6. CHÂU Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	4
– Trung Quốc – Nhật Bản	Bài 13. Trung Quốc và Nhật Bản	2
– Ấn Độ – Đông Nam Á	Bài 14. Ấn Độ và Đông Nam Á	2
VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	Chương 7. VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX	12

– Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	Bài 15. Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX	4
– Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bài 16. Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	5
– Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bài 17. Việt Nam đầu thế kỉ XX	3

2.2.2. Cấu trúc bài học

Cấu trúc mỗi bài học bao gồm một chuỗi các hoạt động học tập của HS. Nhóm hoạt động được sắp xếp theo thứ tự bảo đảm tiến trình bài học chặt chẽ, bao gồm: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

– Mở đầu: là những mẩu chuyện lịch sử, những dấu tích khảo cổ học, lịch sử, hoặc những hình ảnh, câu thơ, câu nói nổi tiếng... có tác dụng khơi gợi ở HS sự tò mò, muốn khám phá nội dung lịch sử của bài học.

– Hình thành kiến thức mới: là nội dung trọng tâm của bài học. Thông qua các hoạt động học tập đa dạng với tư liệu, hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, bảng biểu..., HS sẽ học, khám phá lịch sử một cách hứng thú.

Đặc biệt, phần kiến thức mới còn có các mục: *Em có biết?*, *Góc khám phá*, *Góc mở rộng*, giúp HS hiểu biết hơn về lịch sử trên nhiều phương diện. Qua đó, HS có điều kiện mở rộng, khám phá những điều mới lạ thông qua sách, tư liệu hoặc mạng internet.

– Luyện tập và vận dụng: là hệ thống câu hỏi, các dạng bài tập phong phú, đa dạng (lập bảng, vẽ sơ đồ, hệ thống hoá kiến thức, giải thích sự kiện, đánh giá nhân vật lịch sử, sưu tầm và giới thiệu tư liệu,...) giúp HS khắc sâu nội dung bài học, vận dụng kiến thức lịch sử đã học vào cuộc sống.

3. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN LỊCH SỬ

– Phần Lịch sử được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) năm 2018, có những điểm khác với chương trình giáo dục trước đây. Các nội dung và hoạt động học tập trong tất cả các chương/ bài của phần Lịch sử 8 theo Chương trình GDPT năm 2018 đều được biên soạn, xây dựng theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Đó là các phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các cặp năng lực chung là tự chủ và tự học, giao tiếp

và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù gồm: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng (kiến thức, kĩ năng lịch sử đã học vào cuộc sống).

– Nội dung trong SGK *Lịch sử và Địa lí 8 – phần Lịch sử* được biên soạn dựa trên cơ sở lựa chọn những kiến thức khoa học và sự phạm, cơ bản, cốt lõi và có hệ thống (kết hợp giữa lịch đại và đồng đại). Nội dung các bài học vừa bám sát yêu cầu cần đạt theo Chương trình GDPT năm 2018, vừa có độ mở và tích hợp với nhau, tạo điều kiện thuận lợi để GV lựa chọn các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực để tổ chức hoạt động, đổi mới đánh giá.

– Các bài học viết theo chuỗi các hoạt động (định hướng trong Phụ lục IV kèm theo Công văn số 5512/ BGDDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khung kế hoạch bài dạy là dạy học phát triển phẩm chất, năng lực học sinh): Khởi động, Hình thành kiến thức mới, Luyện tập – Thực hành và Vận dụng.

– Nội dung các chương/ bài học và hai chủ đề chung đều thể hiện rõ tính tích hợp (tích hợp nội môn và tích hợp liên môn) và tính phân hoá (bảo đảm được các mức độ từ đáp ứng yêu cầu cần đạt đến mở rộng, nâng cao cho học sinh khá và giỏi).

Về tính tích hợp, trong một chương/ bài, giữa các mạch nội dung và các hoạt động luôn có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Ví như sự gắn kết giữa Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam; giữa điều kiện tự nhiên với kinh tế, chính trị, xã hội; giữa kiến thức Địa lí, Văn học, Giáo dục công dân, Nghệ thuật,... với Lịch sử; thể hiện sự tích hợp nhuần nhuyễn giữa Khoa học Sự phạm Lịch sử và Khoa học Sự phạm Địa lí và các ngành khoa học liên quan. Việc tích hợp như vậy giúp học sinh vận dụng kiến thức vào cuộc sống, phát triển được năng lực và phẩm chất cho các em.

Về tính phân hoá, các nội dung và hoạt động học tập đều có tính mở để phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, phù hợp với điều kiện của từng địa phương, đồng thời giúp giáo viên linh hoạt hơn trong dạy học. Sách được biên soạn với bối cảnh học tập rất đa dạng vừa đề tạo hứng thú học tập, vừa để tất cả học sinh có thể tự tin tham gia các hoạt động học tập. Ví dụ, những học sinh có đam mê, hứng thú tìm hiểu sâu sắc hơn kiến thức lịch sử có thể khám phá thêm ở những mục: *Em có biết?*, *Góc khám phá*, *Góc mở rộng*,... Hệ thống câu hỏi trong sách cũng có các mức độ từ dễ đến khó, dành cho các mức độ nhận thức khác nhau.

4. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC; CÁCH SỬ DỤNG THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU; CÁCH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH

4.1. Phương pháp dạy học

Đề hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực HS (trong đó có thành phần lịch sử), phải thông các hoạt động cụ thể, phải lấy HS làm trung tâm trong suốt quá trình dạy học. Trong quá trình đó, GV đóng vai trò tổ chức, định hướng, hướng dẫn HS đọc, hiểu, giải mã các văn bản lịch sử (kênh hình, kênh chữ, hiện vật,...), từ đó HS tái hiện quá khứ, nhận thức sự thật lịch sử, đưa ra suy luận, phân tích, đánh giá về bối cảnh, nguồn gốc, sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử và quá trình phát sinh, phát triển của lịch sử; HS trở thành “người đóng vai nhân vật lịch sử”, hay “người làm sử” để khám phá kiến thức lịch sử, vận dụng sáng tạo hiểu biết về lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam và thế giới vào các tình huống học tập cũng như thực tiễn cuộc sống.

Trong các bài học, những thông tin, tư liệu, các kênh hình (sơ đồ, tranh, ảnh,...),... là định hướng để GV tổ chức cho HS khai thác các tư liệu và kênh hình trả lời các dạng câu hỏi trong SGK. Cuối mỗi bài học đều có hệ thống câu hỏi hoặc bài tập mang tính tiêu kết, khái quát hoá, vận dụng nội dung bài học vào thực tiễn.

Đề hình thành và phát triển năng lực HS, khi tổ chức hoạt động hình thành kiến thức mới, thầy, cô giáo cần hướng vào các cụm động từ sau đây:

+ Lắng nghe hiệu lệnh, nhiệm vụ chuyển giao (GV chuyển giao nhiệm vụ học tập, học sinh tiếp nhận câu hỏi, nhiệm vụ học tập).

+ Đọc thông tin và tư liệu, kết hợp quan sát kênh hình để giải quyết nhiệm vụ học tập.

+ Viết, nói, phát biểu, thảo luận (học sinh suy nghĩ và viết ra những gì mình đã lắng nghe, đã đọc và quan sát được, hoặc suy nghĩ, nhận ra; trao đổi ý kiến cùng nhóm và chốt lại ý kiến thống nhất của nhóm).

+ Làm, tạo ra sản phẩm (loại hình sản phẩm do cá nhân, nhóm tạo ra như phiếu học tập, lập bảng tóm tắt, sơ đồ tư duy, poster,... là những minh chứng cụ thể về sản phẩm học tập sau một quá trình hoạt động, là biểu hiện của năng lực).

+ Nhận xét, đánh giá, tranh luận (đưa ra ý kiến, quan điểm, đánh giá sản phẩm của bạn học sau khi được lắng nghe bạn báo cáo, trình bày,...).

4.2. Cách sử dụng thiết bị dạy học và học liệu

Sử dụng thiết bị dạy học và học liệu trong mỗi bài học là tiêu chí đánh giá, đồng thời là yêu cầu bắt buộc của việc đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực HS. Thiết bị dạy học và học liệu tối thiểu của phần Lịch sử nói chung và phần Lịch sử 8 nói riêng bao gồm:

- Các bản đồ giáo khoa treo tường (thế giới, khu vực, Việt Nam) phù hợp với nội dung từng bài học và lứa tuổi HS lớp 8.

- Mô hình, hiện vật, tranh – ảnh in trên giấy, hình kỹ thuật số tĩnh và động,...

- Các bản đồ, lược đồ, sơ đồ, các đoạn phim, video được biên tập cho mục đích giáo dục, phù hợp với nội dung từng bài học Lịch sử 8.

- Các tư liệu có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng, phiếu học tập có các nguồn sử liệu; các tờ bài tập (bản đồ, lược đồ, sơ đồ, hệ thống hoá kiến thức).

Ở những trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt hơn, có thể xây dựng phòng bộ môn hoặc phòng học chuyên dụng phục vụ việc dạy học lịch sử. Những yêu cầu về thiết bị nêu trên còn tùy thuộc vào khả năng, điều kiện của mỗi trường. Nhưng trong quá trình dạy học, GV phải có những thiết bị tối thiểu như bản đồ, lược đồ lịch sử, sơ đồ, biểu đồ liên quan mà nội dung lịch sử đặt ra. GV cũng không nên lạm dụng công nghệ thông tin, dùng quá nhiều kênh hình trong một tiết dạy, dẫn đến “quá tải”, không bảo đảm “tính vừa sức” đối với HS. Kênh hình lịch sử không chỉ minh họa cho nội dung kênh chữ, mà còn ẩn chứa những thông tin quan trọng để minh chứng và cụ thể hoá cho sự kiện trong bài. GV cần đưa ra câu hỏi định hướng để HS khai thác, qua đó kích thích HS học tập tích cực và sáng tạo, giúp các em làm giàu tri thức lịch sử.

4.3. Cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh

Khi đánh giá kết quả học tập của HS, GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt về năng lực chung, năng lực lịch sử, phẩm chất chủ yếu, vận dụng vào từng bài học cụ thể để có hình thức đánh giá phù hợp.

- Đánh giá nội dung lí thuyết: hiểu biết các sự kiện lịch sử (đúng hay sai, đủ hay thiếu, cơ bản hay không cơ bản,...); khả năng tư duy, suy luận, nhận định, đánh giá sự kiện, hiện tượng lịch sử,... thông qua các hình thức như trắc nghiệm hoặc trắc nghiệm kết hợp với tự luận. Ở cấp THCS, hình thức kiểm tra, đánh giá

trắc nghiệm nên được sử dụng nhiều hơn so với tự luận, nhưng GV hạn chế sử dụng loại câu hỏi ít phát triển tư duy HS (ai, ở đâu, khi nào?).

– Cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với bản đồ, lược đồ lịch sử, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh; quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập, vẽ poster giới thiệu về lịch sử,... Không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức lịch sử của HS làm trung tâm của việc đánh giá, thay vào đó cần chú trọng khả năng vận dụng tri thức lịch sử vào tình huống cụ thể.

– Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học trên lớp đối với HS bằng nhiều hình thức khác nhau: đánh giá qua quan sát các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, sản phẩm học tập; đánh giá qua báo cáo kết quả thực hiện các dự án học tập, báo cáo kết quả thực hành, bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập,... GV cũng tạo điều kiện để HS tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về năng lực, phẩm chất và sự tiến bộ của HS.

B. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ

Chương

1

CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII



Bài 1 CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sưu tầm, xử lí thông tin, tư liệu và hình ảnh để xác định được trên bản đồ thế giới địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII; nêu được một số đặc điểm chính của các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Mỹ, Pháp.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc tìm hiểu thông tin, tư liệu và hình ảnh để trình bày được những nét chung về nguyên nhân, kết quả, ý nghĩa và tính chất của các cuộc cách mạng tư sản ở Anh, Mỹ, Pháp.

– Năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc tích cực tham gia các hoạt động (theo cặp, nhóm) để giải quyết nhiệm vụ; xây dựng được các sản phẩm học tập đa dạng, có tính sáng tạo; rèn luyện được kĩ năng báo cáo, trình bày và nhận xét.

2. Phẩm chất

– Chăm chỉ và trách nhiệm, có ý thức tự giác, tích cực khi tham gia hoạt động giải quyết vấn đề; có tinh thần trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

– Trung thực, thông qua việc đánh giá các sự kiện, nhân vật lịch sử một cách khách quan (dựa trên cơ sở khai thác các thông tin, tư liệu và hình ảnh).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, giáo án điện tử (nếu có).
- Phiếu học tập, hệ thống tư liệu và hình ảnh đã chuẩn bị liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Bài học tập trung vào hai mạch kiến thức và có yêu cầu cần đạt rõ ràng:
1) Khái quát về các cuộc cách mạng tư sản (thế kỉ XVI – XVIII) để HS xác định được những địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu; 2) Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở Anh, Mỹ, Pháp (kiến thức trọng tâm) để HS trình bày được những nét chính về từng cuộc cách mạng.

– Mạch kiến thức về cách mạng tư sản Anh, Mỹ, Pháp có mô típ giống nhau như nguyên nhân, kết quả, tính chất,... nên GV có thể hướng dẫn HS làm việc nhóm kết hợp kĩ thuật 5W-1H.

– Bài học được dự kiến dạy trong 4 tiết, tùy điều kiện từng địa phương, GV tổ chức và phân bổ thời gian sao cho hợp lí.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo tâm thế cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây:

Trước tiên, GV thiết kế timeline các mạch kiến thức chương trình phân môn Lịch sử 8 theo vấn đề, gắn với các chương trong SGK để giới thiệu như sau:



Sau khi giới thiệu các mạch kiến thức theo chương, GV sử dụng hình 1.1 kết hợp với đoạn giới thiệu như phần mở đầu trong SGK rồi nêu “vấn đề”, chuyển giao nhiệm vụ bài học mới cho HS hoặc sau khi giới thiệu mạch kiến thức chương trình như trên, GV chiếu một số hình ảnh liên quan đến các cuộc cách mạng tư sản (thông qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ năm 1776; tấn công pháo đài Ba-xti trong cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789; các nhân vật Ô-li-vơ Crôm-oen, G. Oa-sinh-ton, Rô-be-xpi-e,...) cho HS quan sát và nêu câu hỏi: *Em biết gì về những hình ảnh và nhân vật lịch sử này? Hãy chia sẻ hiểu biết của em về một trong những hình ảnh, nhân vật lịch sử đó.* HS trả lời xong, GV nhận xét rồi dẫn dắt vào bài mới, chuyển giao nhiệm vụ học tập cho HS.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu khái quát về cách mạng tư sản (thế kỉ XVI – XVIII)

a) *Mục tiêu:* Xác định được địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin và quan sát hình 1.2 để trả lời một số câu hỏi:

- Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu trên thế giới diễn ra ở những địa điểm nào?
- Vì sao nói sự kiện nhân dân Nê-đéc-lan nổi dậy lật đổ ách cai trị của thực dân Tây Ban Nha, thành lập nước Cộng hoà Hà Lan (thế kỉ XVI) đã mở đầu cho thời kì bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới?

GV hướng dẫn HS khai thác hình 1.2 và *Góc mở rộng* để thấy được địa điểm diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu (châu Âu, Bắc Mỹ); lực lượng lãnh đạo cách mạng tư sản (giai cấp tư sản hoặc tầng lớp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lãnh đạo); mục tiêu và đối tượng của cách mạng (xoá bỏ những rào cản để xác lập chế độ tư bản, mở đường chủ nghĩa tư bản phát triển); hình thức và kết quả của mỗi cuộc cách mạng tư sản (tuy khác nhau, nhưng cuối cùng đều giành thắng lợi).

2.2. Tìm hiểu về một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu

2.2.1. Tìm hiểu về Cách mạng tư sản Anh

a) *Mục tiêu:* Trình bày được nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của Cách mạng tư sản Anh.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm, cùng tìm hiểu thông tin và các hình trong SGK kết hợp với tư liệu do GV chuẩn bị (xem *Tư liệu hỗ trợ dạy học*) để hoàn thành phiếu học tập sau:

Phiếu học tập số 1 (tham khảo)

Why? (Vì sao cách mạng bùng nổ? Vì sao sự kiện xử tử vua Sác-lơ I năm 1649 được coi là đỉnh cao của Cách mạng tư sản Anh?)	
Where, When? (Cách mạng bắt đầu ở đâu, diễn ra khi nào?)	
Who? (Cách mạng do ai lãnh đạo? Lực lượng nào đã ủng hộ, tham gia cách mạng?)	
What? (Cách mạng đạt được kết quả gì? Tính chất nổi bật của cách mạng là gì?)	
How? (Cuộc Cách mạng tư sản Anh có ý nghĩa và tác động như thế nào?)	

GV phát cho HS bảng tiêu chí đánh giá để định hướng khi tìm hiểu và đánh giá sản phẩm.

Tiêu chí đánh giá		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm đạt
Nội dung sản phẩm	Đúng và đầy đủ theo từng vấn đề (nguyên nhân bùng nổ; những thắng lợi tiêu biểu của Cách mạng tư sản Anh; nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử).	5,0		
	Thông tin hay, hấp dẫn, có chọn lọc và có hệ thống, dễ hiểu; có liên hệ, mở rộng thông tin ngoài SGK.	1,0		
Thiết kế sản phẩm	Sử dụng công nghệ để sưu tầm, xử lý tư liệu; thiết kế hài hoà giữa kênh chữ và kênh hình; trình bày sản phẩm đẹp, có tính độc đáo, sáng tạo,...	2,0		

Báo cáo sản phẩm	Trình bày lưu loát, không lệ thuộc vào tài liệu; có điểm nhấn và tương tác với người nghe.	0,75		
	Vận dụng linh hoạt các kỹ thuật như: 5 xin, 3-2-1, phản hồi tích cực,...	0,75		
Yếu tố khác	Các thành viên trong nhóm làm việc ăn ý, hiệu quả; giải quyết được các tình huống, trả lời câu hỏi chính xác,...	0,5		
Tổng		10,0		

GV hướng dẫn HS khai thác:

- Hình 1.2 để xác định được vị trí của nước Anh trên lược đồ, phía bắc của nước Anh – nơi bùng nổ cuộc cách mạng.
- Hình 1.3 để thấy được những sự kiện chính và kết quả cuối cùng của cuộc cách mạng.
- Hình 1.4 để nhận diện và đánh giá được vai trò của người lãnh đạo trong Cách mạng tư sản Anh.

Lần lượt các nhóm lên báo cáo sản phẩm, trao đổi và nhận xét (theo bảng tiêu chí). Cuối cùng, GV trình bày bổ sung và kết luận để HS lĩnh hội được kiến thức theo yêu cầu cần đạt.

Để nhấn mạnh về sự phát triển kinh tế tư bản ở Anh trong lĩnh vực nông nghiệp gắn với hiện tượng “cừu ăn thịt người”, đưa tới sự ra đời của tầng lớp quý tộc mới (quý tộc phong kiến Anh chuyển hướng kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa). Hiện tượng “cừu ăn thịt người” là nhận xét của Thô-mát Mo-rơ khi miêu tả thảm cảnh của người nông dân nước Anh trong phong trào “rào đất cướp ruộng”. Quý tộc mới đã đuổi nông dân ra khỏi những mảnh đất mà họ đang canh tác, biến thành đồng cỏ nuôi cừu, kinh doanh thu lợi nhuận, tạo ra sự tích lũy tư bản nguyên thủy.

GV cần khẳng định để HS nhận thức rõ: Cách mạng tư sản Anh mặc dù vẫn còn hạn chế (một phần do lực lượng lãnh đạo có sự liên minh giữa tư sản và quý tộc mới) nhưng đã gạt bỏ được những rào cản trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Sau cách mạng, kinh tế nước Anh phát triển mạnh, tạo điều kiện cho việc tiến hành cách mạng công nghiệp (HS sẽ học ở Bài 2).

2.2.2. Tìm hiểu về Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

a) Mục tiêu: Trình bày được nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ.

b) *Tổ chức thực hiện*: GV cho HS làm việc nhóm, cùng khai thác thông tin, tư liệu và các hình ảnh trong SGK, kết hợp với tư liệu do GV chuẩn bị (xem *Tư liệu hỗ trợ dạy học*) để hoàn thành phiếu học tập sau:

Phiếu học tập số 2 (tham khảo)

Why? (Vì sao cuộc chiến tranh bùng nổ? Vì sao bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> đã được công bố năm 1776 nhưng cuộc chiến tranh vẫn tiếp diễn?)	
Where, When? (Cuộc chiến tranh bắt đầu ở đâu, diễn ra khi nào?)	
Who? (Cuộc chiến tranh do ai lãnh đạo? Lực lượng nào đã ủng hộ, tham gia cuộc chiến tranh?)	
What? (Cuộc chiến tranh đạt được kết quả gì? Tính chất nổi bật của cuộc chiến tranh là gì?)	
How? (Cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ có ý nghĩa và tác động như thế nào?)	

GV phát cho HS bảng tiêu chí đánh giá (xem hoạt động 2.2.1) để định hướng cho các nhóm khi tìm hiểu, xây dựng sản phẩm học tập và nhận xét, đánh giá chéo nhau.

GV hướng dẫn HS khai thác:

– Hình 1.5, hình 1.6 kết hợp với mục *Em có biết?* để xác định được vị trí của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ trên lược đồ, nguyên nhân bùng nổ cuộc chiến tranh (nhất là sự kiện “Chè Bô-xton”), các địa danh quan trọng gắn với những sự kiện cơ bản trong cuộc chiến tranh giành độc lập (Bô-xton, Phi-la-đen-phi-a, Xa-ra-tô-ga, I-ôóc-tao).

– Hình 1.7 và hình 1.8 để hiểu rõ ý nghĩa, giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1776) của Mỹ.

– Hình 1.9 để nhận diện nhân vật và đánh giá được vai trò của G. Oa-sinh-ton,...

Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm xong, GV tổ chức cho HS trao đổi và nhận xét (theo bảng tiêu chí). Cuối cùng, GV trình bày bổ sung và kết luận đề HS lĩnh hội kiến thức.

GV nêu vấn đề và giải thích để HS hiểu rõ cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ thực chất là một cuộc cách mạng tư sản, vì: 1) Mục tiêu và đối tượng của cuộc chiến tranh là nhằm lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, gạt bỏ những trở ngại trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản; 2) Lãnh đạo là giai cấp tư sản liên minh với chủ nô (đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa); 3) Kết quả đạt được là thành lập Hợp chúng quốc Mỹ, đưa nước Mỹ phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

GV giúp HS phân tích ý nghĩa, giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ năm 1776 qua đoạn trích tư liệu trong SGK và liên hệ với bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam năm 1945 (quyền dân tộc – độc lập và quyền con người – tự do, dân chủ, dân sinh).

2.2.3. Tìm hiểu về Cách mạng tư sản Pháp

a) *Mục tiêu*: Trình bày được nguyên nhân, kết quả, tính chất, đặc điểm chính và ý nghĩa của Cách mạng tư sản Pháp.

b) *Tổ chức thực hiện*: GV tiếp tục cho HS làm việc nhóm, khai thác thông tin, tư liệu và các hình ảnh trong SGK, kết hợp với tư liệu do GV chuẩn bị (xem *Tư liệu hỗ trợ dạy học*) để hoàn thành phiếu học tập sau:

Phiếu học tập số 3 (tham khảo)

Why? (Vì sao cách mạng bùng nổ? Vì sao bản <i>Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền</i> đã được công bố năm 1789 nhưng nhân dân Pháp vẫn tiếp tục làm cách mạng? Vì sao giai đoạn cầm quyền của phái Gia-cô-banh được coi là “đỉnh cao” của Cách mạng tư sản Pháp?)	
Where, When? (Cách mạng bắt đầu ở đâu, diễn ra khi nào?)	
Who? (Cách mạng do ai lãnh đạo? Lực lượng nào đã ủng hộ, tham gia cách mạng?)	

What? (Cách mạng đạt được kết quả gì? Tính chất nổi bật của cách mạng là gì?)	
How? (Cuộc Cách mạng tư sản Pháp có ý nghĩa và tác động như thế nào?)	

GV yêu cầu HS theo dõi bảng tiêu chí đánh giá (xem hoạt động 2.2.1) để xây dựng sản phẩm học tập theo định hướng và nhận xét, đánh giá chéo nhau.

GV hướng dẫn HS khai thác:

– Hình 1.10 kết hợp với mục *Em có biết?* để hiểu rõ vì sao nhân dân Pháp, đặc biệt là nông dân, ủng hộ giai cấp tư sản, hăng hái đứng lên làm cách mạng.

– Hình 1.11 và hình 1.12 để xác định được những sự kiện chính của Cách mạng tư sản Pháp (sự kiện ngày 14-7-1789, sự kiện phá Gi-rông-đanh lật đổ nền quân chủ lập hiến, sự kiện mở phiên toà xét xử vua Lu-i XVI, sự kiện phá Gia-cô-ban lật đổ phái Gi-rông-đanh và thiết lập nền chuyên chính dân chủ, đưa cách mạng đạt tới đỉnh cao,...).

– Hình 1.13 để nhận diện nhân vật và đánh giá được vai trò của Rô-be-xpi-e.

– Đoạn trích tư liệu *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* năm 1789 kết hợp mục *Góc khám phá* để hiểu được giá trị của bản tuyên ngôn, ý nghĩa và tác động của Cách mạng tư sản Pháp đối với châu Âu và thế giới, trong đó có Việt Nam.

Lần lượt các nhóm báo cáo sản phẩm, GV tổ chức cho HS trao đổi và nhận xét (theo bảng tiêu chí). Cuối cùng, GV trình bày bổ sung và chốt kiến thức.

GV nêu vấn đề và giải thích để HS hiểu rõ vì sao 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ công bố bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1776) nhưng Pháp lại chỉ thông qua bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (1789): Nhân dân Bắc Mỹ bị chế độ thực dân Anh cai trị qua nhiều thập kỉ, người dân mong muốn giải phóng, thành lập quốc gia độc lập để tự do phát triển kinh tế, văn hoá,... Bản *Tuyên ngôn Độc lập* của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ khẳng định sự ra đời của một quốc gia mới (độc lập, tự chủ). Nước Pháp không bị mất độc lập, giai cấp tư sản đứng lên làm cách mạng nhằm xoá bỏ chế độ phong kiến, tập trung vào giải quyết “quyền con người”, đề cao tư tưởng “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”.

GV cần giúp HS hiểu rõ tính chất nổi bật và ý nghĩa của cuộc Cách mạng tư sản Pháp: Đây là cuộc cách mạng dân chủ tư sản điển hình nhất trong các cuộc cách mạng tư sản (căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ đề ra và kết quả đạt được); Giai đoạn cầm quyền của phái Gia-cô-ban là giai đoạn đỉnh cao của cách mạng (thông qua các chính sách dân chủ, tiến bộ); Khi nền dân chủ của phái Gia-cô-ban bị lật đổ (1794), cách mạng thoái trào (chế độ Đốc chính thủ tiêu các thành quả cách mạng). Tác động, ảnh hưởng của Cách mạng Pháp đã vượt khỏi phạm vi nước Pháp, lan ra nhiều nước châu Âu, Mỹ, khu vực Mỹ La-tinh và nhiều nước châu Á. Tư tưởng “Tự do – Bình đẳng – Bác ái” của Cách mạng tư sản Pháp được nhiều nước đón nhận, trong đó có Việt Nam.

GV lưu ý HS đánh giá khách quan về cuộc Cách mạng tư sản Pháp trong lịch sử: Đây là cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất nhưng vẫn còn có những hạn chế (chưa đáp ứng được những quyền lợi của nhân dân lao động, chưa giải phóng được con người thoát khỏi chế độ áp bức, bóc lột,...).

3. Luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu

- Củng cố kiến thức đã học.
- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện

- Luyện tập:

+ Câu 1: GV có thể giao nhiệm vụ cho các nhóm HS trả lời câu hỏi trong SGK, lập bảng theo gợi ý sau đây:

Nội dung	Cách mạng tư sản Anh (1642 – 1688)	Cách mạng tư sản Mỹ (1775 – 1783)	Cách mạng tư sản Pháp (1789 – 1799)
Mục tiêu, nhiệm vụ	?	?	?
Lãnh đạo cách mạng	?	?	?
Lực lượng tham gia	?	?	?
Hình thức cách mạng	?	?	?
Kết quả, tính chất	?	?	?

+ Câu 2: GV cho HS cả lớp làm việc cá nhân ôn lại kiến thức nêu ý nghĩa theo gợi ý khai thác thông tin trong hình 1.7 (trang 9 SGK) và mục *Góc khám phá* (trang 12 SGK).

– Vận dụng (Câu 3): GV gợi ý cho HS tìm hiểu, khám phá: 1) Xem bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Việt Nam năm 1945 để biết được Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trích dẫn nội dung nào trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* (Mỹ, năm 1776) và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (Pháp, năm 1789); 2) Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn bản tuyên ngôn (của Mỹ và của Pháp) vào thời điểm năm 1945 khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời để nhằm mục đích gì? Điểm chung giữa ba bản tuyên ngôn của Việt Nam, Mỹ và Pháp là gì? (nhấn mạnh quyền dân tộc, quyền con người).

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

1. Sự phục hồi của nền quân chủ ở Anh

Sau khi vua Sác-lơ I bị xử tử [1649], Nghị viện [Anh] bãi bỏ chế độ quân chủ và Anh trở thành một Khối Thịnh vượng chung... Năm 1653, Ô-li-vơ Crôm-oen nổi lên như một nhà lãnh đạo mạnh mẽ... cai trị đất nước với sự giúp đỡ của các tướng lĩnh quân đội... Năm 1658, Crôm-oen mất, con trai ông là Ri-chát lên cai trị Anh. Ri-chát cai trị tồi và bị quân đội phế truất. Dân Anh lại muốn có nhà vua cai trị, nên năm 1660 đưa con trai của vua Sác-lơ I lên ngôi, trở thành vua Sác-lơ II.

(Kingfisher, *Bách khoa thư lịch sử*, Nguyễn Đức Tĩnh và Ngô Minh Châu dịch, NXB Thế giới, Hà Nội, 2016, tr.261)

2. Ô-li-vơ Crôm-oen với cuộc Cách mạng tư sản Anh

Ô-li-vơ Crôm-oen (1599 – 1658) là người lãnh đạo Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII. Ông là một tín đồ Thanh giáo, tin rằng Chúa Trời đã chọn ông để lãnh đạo nước Anh. Sau khi xử tử vua Sác-lơ I, Crôm-oen chinh phục Ai-rơ-len và Xcốt-len, rồi cai trị các vùng đất này với tư cách Bảo hộ công cho tới khi qua đời. Có sử gia gọi ông là “tên độc tài giết vua”, nhưng cũng có ý kiến coi ông là “anh hùng của tự do và dân chủ”. Sau khi Crôm-oen qua đời, giai cấp tư sản không giữ được thành quả cách mạng như ban đầu, đã thoả hiệp với phong kiến. Sau cuộc chính biến năm 1688, nền quân chủ lập hiến được xác lập và tồn tại đến ngày nay.

Sự liên minh giữa tư sản và quý tộc mới trong Cách mạng tư sản Anh là một trong những lí do dẫn đến cuộc cách mạng này chưa triệt để (khác với Cách mạng tư sản Pháp).

3. G. Oa-sinh-ton trong chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

G. Oa-sinh-ton (1732 – 1799) là người lãnh đạo cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Ông chủ trì Hội nghị Lập hiến, thông qua Hiến pháp của nước Mỹ (1787), xác lập thể chế cộng hoà của nước Mỹ theo chính phủ liên bang.

Sau khi Hợp chúng quốc Mỹ được Chính phủ Anh thừa nhận (1783), Oa-sinh-ton được nhân dân bầu làm tổng thống, trở thành tổng thống đầu tiên của nước Mỹ vào năm 1789. Ông tiếp tục có nhiều đóng góp và khẳng định sự phát triển của nước Mỹ trên nhiều lĩnh vực. Tên tuổi và hình ảnh của ông có ở nhiều nơi như: trên đồng tiền 2 đô la, tên thủ đô và một bang của nước Mỹ....

4. M. Rô-be-xpi-e với cuộc Cách mạng tư sản Pháp

M. Rô-be-xpi-e (1758 – 1794) là người thuộc phái Gia-cô-banh, đã lãnh đạo cuộc Cách mạng tư sản Pháp thắng lợi phát triển đến giai đoạn đỉnh cao. Ông là một luật sư trẻ tuổi, có tài hùng biện và ủng hộ cải cách dân chủ, được người dân tin tưởng cử làm đại biểu Quốc hội.

Tháng 5-1789, M. Rô-be-xpi-e tham gia Hội nghị ba đẳng cấp do vua Lu-i XVI triệu tập để giải quyết vấn đề khủng hoảng về tài chính của nước Pháp. Tại hội nghị, ông đã kịch liệt phản đối việc nhà vua tăng thuế, tích cực bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Trong giai đoạn cầm quyền (từ tháng 6-1793 đến tháng 7-1794), Rô-be-xpi-e đã ban hành nhiều chính sách tiến bộ, góp phần đoàn kết nhân dân và phát huy tinh thần dân tộc Pháp, bảo vệ nước Pháp trước sự xâm lược từ bên ngoài. Khi lực lượng tư sản phản cách mạng làm cuộc đảo chính lật đổ nền dân chủ của phái Gia-cô-banh, ông bị buộc tội phản bội và bị đưa ra xử tử (1794).

5. Tác động, ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII

Từ Cách mạng Hà Lan đến Cách mạng Pháp là thời kì phát triển đi lên của phong trào cách mạng tư sản. Cách mạng Pháp 1789 như một cái chổi khổng lồ quét sạch mọi rác rưởi phong kiến trên con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp và thế giới. Với sự kiện Cách mạng Pháp thành công, hệ thống chủ nghĩa tư bản bước đầu được xác lập trên phạm vi thế giới.

(Đỗ Thanh Bình (Chủ biên), *Một số vấn đề về lịch sử thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996, tr.162)



Bài 2 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

– Năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc khai thác các nguồn thông tin, tư liệu và hình ảnh để trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp; nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.

– Năng lực vận dụng kiến thức thông qua việc dẫn chứng được những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống; liên hệ với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 ngày nay.

– Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc có ý thức tự giác và trách nhiệm trong học tập, tích cực tìm hiểu và chủ động lĩnh hội kiến thức, tham gia các hoạt động theo định hướng của GV.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc trao đổi, thảo luận, làm việc nhóm, báo cáo sản phẩm và nhận xét để rèn luyện cách thức trình bày, lắng nghe và phản hồi tích cực.

2. Phẩm chất

– Chăm chỉ, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

– Trung thực và nhân ái, sử dụng các nguồn sử liệu tin cậy để đánh giá sự kiện khách quan; nhận thức đúng đắn về tác động của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống; đồng cảm và chia sẻ với cuộc sống vất vả, khó khăn của nhân dân lao động,...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Tranh, ảnh, sơ đồ hoá kiến thức (infographic),... và giáo án điện tử (nếu có).
- SGK, SGV, phiếu học tập, tư liệu tham khảo về cách mạng công nghiệp,...

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Bài học chỉ yêu cầu HS trình bày được những thành tựu tiêu biểu và nêu được những tác động quan trọng của cuộc cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, với HS khá, giỏi và những em thích khám phá lịch sử, GV nên mở rộng (lí giải vì sao cách mạng công nghiệp diễn ra trước tiên ở Anh; ý nghĩa của việc Giêm Oát phát minh ra máy hơi nước,...).

– Bài học được cấu trúc dạy trong 1 tiết, GV chủ động xây dựng kế hoạch, phân bổ các hoạt động cụ thể để tổ chức cho HS khám phá kiến thức và vận dụng vào thực tiễn.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo tâm thế cho HS, giúp HS xác định được các nhiệm vụ học tập và hứng thú với bài học mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng phần mở đầu trong SGK hoặc lựa chọn một số hình ảnh tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp (máy kéo sợi Gien-ni, máy kéo sợi chạy bằng sức nước, máy hơi nước kiểu mới, đầu máy xe lửa chạy trên đường ray,...) thiết kế trên Slide để HS nhận diện. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp

a) *Mục tiêu:* Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể cho HS làm việc theo cặp, khai thác thông tin và các hình từ 2.1 đến 2.3 trong SGK. Nhằm cụ thể hoá cho những thành tựu của cách mạng công nghiệp, GV chuẩn bị bổ sung tài liệu (xem *Tư liệu hỗ trợ dạy học*) để HS tìm hiểu, hoàn thành phiếu học tập sau:

Phiếu học tập (tham khảo)

1. Cách mạng công nghiệp ở Anh (bắt đầu từ nửa sau thế kỉ XVIII trong lĩnh vực dệt, rồi lan nhanh ra các lĩnh vực khác).

Thời gian	Người phát minh	Đặc điểm, tính năng, tác dụng của máy móc
Năm 1764		
Năm 1784		
Năm 1785		
Năm 1814		

2. Cách mạng công nghiệp lan ra các nước châu Âu và Mỹ.

– Ở Pháp:

– Ở Đức:

– Ở Mỹ:

GV hướng dẫn HS khai thác:

– Hình 2.1 kết hợp với mục *Em có biết?* để thấy được mô hình máy hơi nước kiểu mới do Giêm Óát phát minh.

– Hình 2.2 và hình 2.3 để hiểu được phát minh của Giêm Óát có ý nghĩa, tác dụng to lớn (khắc phục những hạn chế của các phát minh trước đó và được ứng dụng rộng rãi ở nhiều lĩnh vực khác như trong giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp,...).

HS báo cáo sản phẩm và nhận xét xong, GV trình bày bổ sung và chốt lại kiến thức cần đạt.

GV cần nhấn mạnh và giải thích: Việc Giêm Óát phát minh ra máy hơi nước kiểu mới được coi là một cuộc cách mạng vì đã khắc phục được những hạn chế của các phát minh trước đó; Giêm Óát được Chính phủ Anh trao giấy chứng nhận bản quyền chế tạo máy hơi nước; phát minh này được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực ở nước Anh và các nước Âu – Mỹ, điển hình là ở Pháp, Đức và Mỹ.

2.2. Tìm hiểu về tác động của cuộc cách mạng công nghiệp

a) *Mục tiêu:* Nêu được những tác động quan trọng của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể tổ chức hoạt động nhóm để HS tranh luận. GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm một quan điểm, yêu cầu HS tìm hiểu thông tin, tư liệu và hình ảnh để bảo vệ quan điểm của mình.

– *Quan điểm 1:* Cuộc cách mạng công nghiệp đem lại những tác động tích cực.

– *Quan điểm 2:* Cuộc cách mạng công nghiệp dẫn tới nhiều tác động tiêu cực.

GV xây dựng bảng tiêu chí đánh giá để các nhóm có định hướng khi tìm hiểu và đánh giá.

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm nhóm ...	Điểm nhóm ...	Điểm nhóm ...
1	Đưa ra quan điểm (ủng hộ hay phản đối)	0,5			
2	Lí giải, minh chứng (đưa ra thông tin, số liệu, dẫn chứng để lập luận, bảo vệ quan điểm của nhóm,...)	6,5			

3	Phương pháp, kĩ thuật tranh luận (áp dụng linh hoạt kĩ thuật 5 xin, có sự tương tác và cuốn hút,...)	2,0			
4	Khác (tinh thần làm việc tập thể, tích cực, có tính xây dựng, trả lời câu hỏi nhóm bạn,...)	1,0			
Tổng		10			

GV hướng dẫn HS khai thác hình 2.4 để thấy được tác động (mặt trái) của cuộc cách mạng công nghiệp đối với xã hội (đưa tới sự ra đời của hai giai cấp cơ bản trong xã hội tư bản là tư sản công nghiệp và vô sản công nghiệp). Việc giai cấp tư sản bóc lột giai cấp vô sản đến kiệt sức (mỗi ngày phải làm việc từ 12 đến 16 giờ) đã dẫn đến bùng nổ các phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản.

Lần lượt các nhóm lên báo cáo sản phẩm, trao đổi và nhận xét (theo bảng tiêu chí). Cuối cùng, GV trình bày bổ sung và chốt kiến thức.

Lưu ý: GV cung cấp thêm tư liệu, hình ảnh hoặc hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin ngoài SGK để có minh chứng thuyết phục cho việc tranh luận và bảo vệ quan điểm của nhóm mình.

3. Luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu

- Củng cố kiến thức đã học.
- Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện

– Luyện tập: GV có thể yêu cầu HS vẽ sơ đồ tư duy, viết ra những thu hoạch của mình sau khi học xong bài này. GV cũng có thể xây dựng câu hỏi để kiểm tra hoạt động nhận thức của HS.

– Vận dụng: GV hướng dẫn HS sưu tầm tư liệu, hình ảnh về tác động của cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống, sau đó giới thiệu với thầy cô và bạn học.

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

Cải tiến quan trọng đầu tiên trong ngành công nghiệp vải bông đã diễn ra trong nghề dệt, với việc phát minh con thoi bay vào năm 1733. Con thoi bay làm cho năng suất lao động tăng lên nhiều lần, đòi hỏi phải có nhiều sợi. Vì vậy, vào năm 1765, người thợ dệt Giem Ha-gri-vơ đã phát minh ra chiếc máy kéo sợi, mang tên con gái ông là Gien-ni. Máy này tuy kéo bằng tay, song thay cho một cọc suốt trước kia thì nay đã có tới 16 đến 18 cọc suốt, mà lại vẫn chỉ do một công nhân điều khiển. Năm 1769, Ri-sác Ác-rai đã phát minh ra máy kéo sợi chạy bằng sức nước. Sự ra đời của máy này đã khiến cho các công xưởng mở rộng cả về quy mô lẫn số lượng...

Năm 1785, kĩ sư Êt-mon Các-rai phát minh máy dệt (khung cửi máy),... làm cho tốc độ sản xuất tăng lên tới 39 lần và nhanh chóng được sử dụng rộng rãi ở Anh. Do tiến bộ của hoá học nên việc nhuộm màu, in hoa vải, sợi len, lanh, lụa... được cải tiến.

(Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2011, tr.89 – 90)

Chương

2

ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX

Bài 3

ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

– Năng lực tìm hiểu lịch sử thông qua việc sử dụng tư liệu, khai thác lược đồ để trình bày được những nét chính trong quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á.

– Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua việc nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua hoạt động nhóm, trao đổi, thảo luận về quá trình xâm nhập vào Đông Nam Á của thực dân phương Tây và cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á chống lại ách áp bức, đô hộ của thực dân phương Tây.

2. Phẩm chất

Giáo dục lòng yêu nước, biết ơn đối với các thế hệ người có công đấu tranh chống lại ách áp bức, đô hộ của thực dân phương Tây.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, giấy A0, phim tư liệu (nếu có).
- Lược đồ, tranh, ảnh, tư liệu có liên quan đến bài học.

III. NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

– Căn cứ vào điều kiện vùng miền và đối tượng HS, GV có thể áp dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp.

– Bài học dự kiến được thực hiện trong 2 tiết, tùy theo địa phương, theo trường, theo lớp, GV tổ chức và phân bổ thời gian hợp lý.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo tâm thế cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện:* Có nhiều cách mở đầu bài học, GV có thể sử dụng các cách sau đây: Giới thiệu vào bài mới như SGK hoặc có thể sưu tầm tranh ảnh về tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây, cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của nhân dân Đông Nam Á. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về quá trình xâm nhập Đông Nam Á của thực dân phương Tây

a) *Mục tiêu:* Trình bày được quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào khu vực Đông Nam Á.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể tổ chức HS làm việc theo hình thức thảo luận theo cặp, đọc thông tin, quan sát các hình 3.2, 3.3 để tìm hiểu về quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào khu vực Đông Nam Á theo mẫu phiếu học tập sau:

Phiếu học tập (tham khảo)

1. Thực dân phương Tây xâm nhập vào Đông Nam Á bằng những con đường nào?	
2. Các con đường xâm nhập	
Thương mại	
Tôn giáo	
Ngoại giao	
Quân sự	
3. Con đường xâm nhập nào là quan trọng nhất? Vì sao?	

GV hướng dẫn HS khai thác:

– Hình 3.2 để thấy được cách thức xâm nhập bằng con đường ngoại giao. Đại diện ngoại giao của Pháp là A-lếch-xăng đờ Xô-môn (người đứng đầu) đến xin thiết lập quan hệ với Xiêm.

– Hình 3.3, GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ và bảng chú giải, chỉ trên lược đồ thuộc địa của các nước Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha,... GV nhấn mạnh quân sự, chiếm đánh là con đường xâm nhập quan trọng nhất của các nước thực dân phương Tây vào Đông Nam Á, đồng thời có thể kích thích sự tò mò cho HS thông qua giới thiệu về trường hợp Phi-lip-pin bị Tây Ban Nha và Mỹ thay nhau đô hộ.

Lưu ý: GV cần phân biệt cho HS khái niệm “xâm nhập” và “xâm lược” để thấy được quá trình xâm nhập của thực dân phương Tây vào Đông Nam Á diễn ra lâu dài, bằng nhiều con đường khác nhau, nhưng kết quả chung là hầu hết các nước Đông Nam Á (ngoại trừ Xiêm) đều bị xâm lược thông qua biện pháp quân sự.

2.2. Tìm hiểu về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á

a) *Mục tiêu:* Nêu được những nét nổi bật về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.

b) *Tổ chức thực hiện*: GV có thể tổ chức HS làm việc theo nhóm để thực hiện các nhiệm vụ sau:

– *Nhiệm vụ 1*: *Nêu tình hình chính trị của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

– *Nhiệm vụ 2*: *Nêu tình hình kinh tế của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

– *Nhiệm vụ 3*: *Nêu tình hình văn hoá của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

– *Nhiệm vụ 4*: *Nêu tình hình xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ của thực dân phương Tây.*

GV hướng dẫn HS khai thác hình 3.4 để thấy được những biến đổi về kinh tế với sự ra đời của các cảng thị thương mại nổi tiếng ở In-đô-nê-xi-a nói riêng, Đông Nam Á nói chung.

2.3. Tìm hiểu về cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á

a) *Mục tiêu*: Mô tả được những nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á.

b) *Tổ chức thực hiện*: GV có thể cho HS làm việc theo cặp/ nhóm, yêu cầu HS tự đọc thông tin trong mục 3 kết hợp quan sát hình 3.5 và trả lời câu hỏi trong SGK. GV hướng dẫn HS khai thác hình 3.5 để tìm hiểu sự kiện hoàng tử Đi-pô Nơ-gô-rô gặp mặt thương lượng với tướng Đờ Coóc về việc kết thúc cuộc chiến tranh từ năm 1825 đến năm 1830.

3. Luyện tập và vận dụng

a) *Mục tiêu*

- *Củng cố kiến thức đã học.*
- *Liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào cuộc sống.*

b) *Tổ chức thực hiện*

– *Luyện tập*:

+ *Câu 1*: GV cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp trên lớp. Khuyến khích HS vẽ các sơ đồ tư duy khác nhau để thể hiện sự sáng tạo.

+ *Câu 2*: GV cho HS ôn lại kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Phiếu ghi bài (tham khảo)



**Chặng 1. Vì sao phải thay đổi?
(Nguyên nhân bùng nổ)**

Về chính trị:

Về kinh tế:

Về xã hội:



PHIẾU GHI BÀI

**Chặng 2. Những hành động và thắng lợi được đền đáp
(Lật đổ chúa Nguyễn, chúa Trịnh và vua Lê)**

Lật đổ chúa Nguyễn	Lật đổ chúa Trịnh	Lật đổ vua Lê

**Chặng 3. Lịch sử vinh danh
(Đánh giá về vai trò của Nguyễn Huệ)**

.....

.....

.....

.....



Phần Địa lí

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN ĐỊA LÍ

1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí – phần Địa lí

Trong Chương trình GDPT năm 2018, môn *Lịch sử và Địa lí* cấp THCS là môn học bắt buộc, được dạy ở tất cả các lớp 6, 7, 8 và 9.

Môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn; đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,...

Môn *Lịch sử và Địa lí* có nhiệm vụ cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển phẩm chất, năng lực chung; đồng thời hình thành, phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học.

Đặc điểm của môn *Lịch sử và Địa lí* còn thể hiện ở các tính chất đặc trưng của Chương trình. Đó là tính dân tộc, tính nhân văn; tính hệ thống, tính cơ bản; tính khoa học và tính hiện đại; tính thực hành; tính mở và tính liên thông.

Nội dung của phần *Địa lí* trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí 8* là Địa lí tự nhiên Việt Nam, nhằm khơi dậy ở HS ước muốn khám phá về các yếu tố tự nhiên và tình yêu quê hương, đất nước Việt Nam. Cuốn sách *Lịch sử và Địa lí 8* còn có hai chủ đề chung là: *Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.*

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở học sinh khi học Địa lí

Trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí 8* có hai mạch nội dung rõ ràng là *Lịch sử* và *Địa lí*. Ngay trong các chủ đề chung, cũng có phần trách nhiệm dạy học thuộc về GV *Địa lí*, có phần trách nhiệm dạy học thuộc về GV *Lịch sử*. Việc tích hợp thể hiện ở cấu tạo chủ đề chung và cách phát triển tư duy, năng lực cho HS. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân công dạy học và bố trí nhân sự ở các nhà trường.

1.2.1. Các phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình tổng thể

Trong Chương trình tổng thể đã xác định:

- Các phẩm chất chủ yếu là: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các năng lực chung là: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Các năng lực đặc thù được hình thành, phát triển thông qua môn học và hoạt động học tập.

Khi học Địa lí, HS sẽ dần hình thành *năng lực địa lí*. Năng lực địa lí gồm có ba thành phần năng lực là: năng lực nhận thức khoa học địa lí, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– *Năng lực nhận thức khoa học địa lí* bao gồm các biểu hiện cụ thể như: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian và giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội).

– *Năng lực tìm hiểu địa lí* bao gồm các biểu hiện cụ thể như: sử dụng các công cụ của Địa lí học, tổ chức học tập ở thực địa, khai thác internet phục vụ môn học.

– *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Trong quá trình học tập, HS học được cách vận dụng kiến thức thực tế để bổ sung, làm sáng rõ kiến thức địa lí; đồng thời vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào nhận thức hoặc nghiên cứu một chủ đề vừa sức trong thực tế.

1.2.2. Mô tả chi tiết năng lực địa lí

Bảng mô tả năng lực địa lí ở cấp Trung học cơ sở

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
Nhận thức khoa học địa lí	<i>Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian</i> – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bản đồ xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí.

	– Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác.
	<i>Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội)</i> – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên: + Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống. – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội: + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư, quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể. + Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất: + Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục.

	+ Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên: + Phân tích được cách thức mà con người ở các châu lục, ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
Tìm hiểu địa lí	<i>Sử dụng các công cụ của Địa lí học</i> – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về giá tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản. <i>Tổ chức học tập ở thực địa</i> Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa. <i>Khai thác internet phục vụ môn học</i> Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được GV giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kĩ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.

Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học	<i>Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế</i> Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.
	<i>Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tế</i> Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tế; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

2. THỜI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN ĐỊA LÍ

2.1. Thời lượng

Toàn bộ thời lượng của *Lịch sử và Địa lí 8* là 105 tiết; trong đó có 8 tiết *Chủ đề chung* (chiếm 8 % tỉ lệ số tiết theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018). Vì vậy, dự kiến phần Địa lí có 48 tiết, phần *Lịch sử* có 49 tiết và 8 tiết *Chủ đề chung*.

Đối với 48 tiết phần *Địa lí* kết hợp với 8 tiết *Chủ đề chung*, dự kiến phân bổ số tiết chia đều cho cả hai học kì, cụ thể như sau:

Học kì I: 24 tiết học kiến thức mới + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 28 tiết.

Học kì II: 24 tiết học kiến thức mới + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 28 tiết.

Trên thực tế, việc tổ chức số tiết học ở mỗi học kì có thể linh động, phụ thuộc vào điều kiện của mỗi nhà trường. Hiện nay, phần lớn các nhà trường đang tổ chức dạy ở học kì I là 1 tiết/tuần và học kì II là 2 tiết/tuần.

Để thuận tiện cho GV đổi mới phương pháp dạy học, nhóm tác giả dự kiến chia số tiết theo từng chương, còn số tiết cụ thể của từng bài sẽ do GV, nhà trường phân bổ. Đặc biệt đối với nội dung chương trình *Địa lí 8* tìm hiểu về Địa lí tự nhiên Việt Nam, GV có thể tăng thời lượng thực hành ở mỗi bài và bổ sung các nguồn dữ liệu gần gũi với HS, giúp các em hiểu rõ hơn về thực tiễn Việt Nam, địa phương. Các bản đồ trong sách được để ở khổ to, GV có thể sử dụng để HS thực hành trực tiếp ngay trên lớp với các hình này.

2.2. Cấu trúc

Phần *Địa lí 8* được cấu trúc thành các chương, bài. Mỗi bài học được cấu trúc thành các phần sau:

– **Tên bài** gồm số thứ tự và tên bài, thể hiện nội dung dạy học trong bài. Ví dụ, *Bài 2. Địa hình Việt Nam*.

– **Yêu cầu cần đạt** thể hiện các yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, năng lực, phẩm chất,... mà HS cần đạt được sau khi học xong mỗi bài.

– **Mở đầu** được thể hiện bằng kiểu chữ không chân và cách trình bày dễ nhận biết, bố trí ngay dưới Yêu cầu cần đạt. Phần Mở đầu nhằm xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho HS.

– **Kiến thức mới** bao gồm phần chính văn (trình bày những nội dung cốt lõi của bài học dưới dạng kênh chữ, kênh hình và các câu hỏi, nhiệm vụ học tập) và nội dung mở rộng được đưa vào các ô “*Em có biết?*” (mở rộng hiểu biết cho HS về một hiện tượng, đối tượng địa lý nào đó được nói đến trong bài hoặc liên hệ thực tế).

Bên cạnh kênh chữ, phần Kiến thức mới có kênh hình đa dạng, phong phú bao gồm bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, ảnh minh họa. Các hình đều được đánh số theo bài. Ví dụ, ở bài 2 sẽ có các hình 2.1, 2.2,...

– **Luyện tập và vận dụng** được đặt ở cuối bài, là những nhiệm vụ học tập giúp HS củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học; vận dụng kiến thức, kỹ năng vào học tập và cuộc sống.

2.3. Nội dung

Bảng đối chiếu nội dung Chương trình GDPT năm 2018, các bài học trong SGK và dự kiến số tiết của phần Địa lí và Chủ đề chung

Nội dung Chương trình	Các bài trong sách giáo khoa	Số tiết
ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM	CHƯƠNG 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	12
– Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ – Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam	Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam Bài 2. Địa hình Việt Nam Bài 3. Thực hành: Tìm hiểu về ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế	

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM	Bài 4. Khoáng sản Việt Nam	
– Đặc điểm chung của địa hình – Các khu vực địa hình. Đặc điểm cơ bản của từng khu vực địa hình – Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá tự nhiên và khai thác kinh tế – Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản Việt Nam. Các loại khoáng sản chủ yếu		
ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM	CHƯƠNG 2. KHÍ HẬU VÀ THỦY VĂN VIỆT NAM	12
– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng – Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam – Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn – Hồ, đầm và nước ngầm – Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta	Bài 5. Khí hậu Việt Nam Bài 6. Thực hành: Vẽ và phân tích biểu đồ khí hậu Bài 7. Thủy văn Việt Nam Bài 8. Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thủy văn Việt Nam	
ĐẶC ĐIỂM THỎ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	CHƯƠNG 3. THỎ NHƯỠNG VÀ SINH VẬT VIỆT NAM	8
– Đặc điểm chung của lớp phủ thổ nhưỡng – Đặc điểm và sự phân bố của các nhóm đất chính	Bài 9. Thổ nhưỡng Việt Nam Bài 10. Đặc điểm chung của sinh vật và vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	

– Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở Việt Nam – Đặc điểm chung của sinh vật – Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam		
BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	CHƯƠNG 4. BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	8
– Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam – Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông – Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	Bài 11. Phạm vi Biển Đông. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo Việt Nam Bài 12. Môi trường và tài nguyên biển đảo Việt Nam	
VĂN MINH CHÂU THỎ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG	CHỦ ĐỀ 1. VĂN MINH CHÂU THỎ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG	4
– Quá trình hình thành và phát triển châu thổ; chế độ nước của các dòng sông chính – Quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự các dòng sông		
BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	CHỦ ĐỀ 2. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	4
– Phạm vi các vùng biển và hải đảo Việt Nam – Đặc điểm môi trường và tài nguyên biển, đảo – Quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam		
Tổng: 56 tiết – 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá = 48 tiết học kiến thức mới		

3. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 – PHẦN ĐỊA LÍ

Điểm mới quan trọng nhất của SGK Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí là chuyển từ việc tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực. Đây là xu hướng chung của thế giới và đang được triển khai ở Việt Nam.

Thông qua các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực địa lí tự nhiên Việt Nam cùng với việc sử dụng các tư liệu, hình ảnh và tình huống cụ thể, HS bước đầu hình thành được tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, chăm chỉ, trung thực và sống có trách nhiệm.

Ở trong các bài học của phần *Địa lí 8* đã đưa ra nhiều nhiệm vụ học tập cũng như các tình huống yêu cầu HS phải giải quyết (ví dụ như cần tìm thêm tài liệu, thông tin từ các nguồn khác nhau hoặc phải có ý kiến cá nhân về một hiện tượng địa lí) để từ đó góp phần hình thành năng lực tự chủ, tự học, giải quyết vấn đề.

Ví dụ: – Địa phương em sinh sống thuộc miền khí hậu nào? Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về các đặc điểm khí hậu ở nơi đó.

– Tìm hiểu và giới thiệu về một trong số các đảo là mốc xác định đường cơ sở của vùng biển Việt Nam.

Việc hình thành và phát triển năng lực đặc thù địa lí là điểm nhấn trung tâm trong phần *Địa lí 8* và được triển khai nhất quán trong các bài học. Năng lực đặc thù địa lí bao gồm ba thành phần: 1) Nhận thức khoa học địa lí; 2) Tìm hiểu địa lí; 3) Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

Để hình thành được năng lực, cần phải có kiến thức và kĩ năng. Từ hệ thống kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên Việt Nam trong SGK cùng với các kĩ năng, HS dần hình thành năng lực ở các mức độ từ thấp đến cao phù hợp với từng lớp học, cấp học.

SGK Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí đảm bảo tính kế thừa và hiện đại. Kế thừa những ưu điểm của SGK Địa lí 8 trước đó, tiếp thu kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục tiên tiến cùng với thực tiễn giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của HS ở các vùng, miền khác nhau.

Phần Địa lí 8 đảm bảo được tính hiện đại. Điều đó được thể hiện ở việc hiện đại hoá hệ thống kiến thức, bổ sung những kiến thức mới. Ví dụ: giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó có nhóm giải pháp thích ứng và nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu; vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam.

Đồng thời, việc giảm tải nội dung là hết sức quan trọng. Trong Chương trình năm 2006, ở môn Địa lí 8, HS được học về đặc điểm địa lí chung của châu Á và các khu vực của châu Á, Địa lí tự nhiên Việt Nam. Tuy nhiên, với Chương trình năm 2018, ở lớp 8, HS chỉ học về Địa lí tự nhiên Việt Nam.

SGK Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí góp phần giúp GV và HS đổi mới quá trình dạy và học.

– GV đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đổi mới cách đánh giá thông qua hệ thống kênh hình, có sự tương tác trực tiếp với HS.

– HS được chủ động, sáng tạo trong học tập và có nhiều cơ hội tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Tính thực hành, vận dụng được chú trọng trong mỗi bài học, nhiều nội dung trong bài gắn liền với thực tiễn Việt Nam hoặc địa phương. Đặc biệt là các tình huống ở bài thực hành và phần Vận dụng.

Ví dụ:

– Bài 5: Lựa chọn một địa điểm du lịch mà em biết, tìm kiếm thông tin và phân tích ảnh hưởng của khí hậu đối với hoạt động du lịch ở địa điểm đó.

– Bài 8: Hãy nêu một số hành động mà em có thể thực hiện để góp phần giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Mức độ vận dụng của HS cũng đã được tính toán để phù hợp với trình độ và tâm lí lứa tuổi HS lớp 8.

SGK Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí chú trọng yêu cầu tích hợp. Tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Đó là:

– Tích hợp giữa các kiến thức địa lí tự nhiên với địa lí kinh tế – xã hội, lồng ghép các nội dung liên quan như tìm hiểu mối liên hệ giữa đặc điểm địa hình, khí hậu, đất,... đến các hoạt động sản xuất và đời sống của con người. Địa lí 8 Chương trình năm 2018 thể hiện tính hệ thống: tự nhiên, con người và bảo vệ tự nhiên.

– Vận dụng kiến thức của các môn học/ phân môn học khác (Toán học, Lịch sử, Sinh học, Vật lí,...) để làm sáng tỏ các kiến thức địa lí. Ví dụ: tính toán số liệu để nhận xét về đặc điểm khí hậu, kết hợp với kiến thức lịch sử để trình bày quá trình con người khai khẩn và cải tạo châu thổ, chế ngự và thích ứng với chế độ nước sông Hồng và sông Cửu Long, trình bày về quá trình xác lập chủ quyền biển đảo trong lịch sử Việt Nam,...

SGK Lịch sử và Địa lí 8 – Phần Địa lí đổi mới về hình thức và cách trình bày.

Hình thức của SGK *Lịch sử và Địa lí 8* có nhiều ưu thế vượt trội so với các SGK trước đó. Điều này thể hiện rất rõ ở cả kênh chữ, kênh hình và cấu trúc sách.

Đối với mỗi bài học, ngoài yêu cầu cần đạt được đóng khung là lần lượt ba phần có liên hệ mật thiết với nhau: Mở đầu, Kiến thức mới, Luyện tập và vận dụng.

Bản đồ là thiết bị dạy học không thể thiếu trong dạy học địa lí. Trong SGK, các bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ được xây dựng kỹ lưỡng cả về nội dung khoa học và chất lượng hình ảnh; tạo ra tình huống học tập, vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa tạo điều kiện để HS phát triển các kỹ năng và năng lực tìm hiểu địa lí.

Bên cạnh SGK, SGV, phiên bản điện tử còn hỗ trợ GV sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học theo yêu cầu mở: hiện đại, phù hợp và khả thi.

4. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

Đề cao vai trò chủ thể học tập của HS, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng nhận thức.

Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục từng địa phương, từng lớp. GV cần phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống như thuyết trình, đàm thoại,... với các phương pháp hiện đại đề cao vai trò chủ thể của HS như thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,... Đa dạng các hình thức tổ chức hoạt động dạy học, từ hoạt động nhóm, cặp, cá nhân, học trên lớp, học ngoài thực địa,...

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hợp lý và hiệu quả các thiết bị dạy học.

Thông qua nội dung môn học, hình thành cho HS các nhận thức về mối quan hệ giữa xã hội với môi trường, sự lựa chọn con đường phát triển kinh tế, khai thác tài nguyên của các khu vực, các quốc gia, từ đó dần hình thành phẩm chất yêu thiên nhiên, đất nước, con người; có ý thức, niềm tin và hành động trong việc sử dụng, bảo vệ tài nguyên và môi trường, yêu quý con người, tự tin, trung thực, khách quan trong cuộc sống.

GV cần lựa chọn các kiến thức thực tế tiêu biểu, sử dụng hiệu quả các phương tiện trực quan như bản đồ, đoạn phim, video để hình thành biểu tượng địa lí; hướng dẫn

HS học từ thấp đến cao về các mối liên hệ, mối quan hệ nhân quả, mối quan hệ giữa xã hội với con người và môi trường tự nhiên. Trong địa lí, việc rèn luyện kĩ năng sử dụng công cụ học tập là rất quan trọng.

Các thiết bị dạy học nhằm giúp GV tổ chức hoạt động, tìm tòi kiến thức một cách tích cực, hạn chế tính hàn lâm khi học về địa lí tự nhiên Việt Nam. Một số thiết bị dạy học như:

- Bản đồ hành chính Việt Nam treo tường.
- Atlat Địa lí Việt Nam.
- Đoạn phim, video.
- Tranh ảnh.
- Các phần mềm dạy học.
- Các tư liệu dạy học khác.

5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ DẠY HỌC

Khi đánh giá kết quả dạy học, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Mục tiêu đánh giá là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn, điều chỉnh hoạt động dạy của GV và hoạt động học của HS.

– Căn cứ để đánh giá là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù đã được quy định trong Chương trình.

– Đánh giá cả về lí thuyết và kĩ năng. Đánh giá việc vận dụng tri thức vào các tình huống cụ thể, hạn chế đánh giá việc tái hiện kiến thức. Đa dạng các loại hình đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên bằng nhiều hình thức khác nhau.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì, trên cơ sở đó sẽ tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và tiến bộ của HS.

B. HƯỚNG DẪN DẠY CÁC BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ, ĐỊA HÌNH VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM



Bài 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam.

– Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc sử dụng các công cụ địa lí học như: Bản đồ vị trí Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, tranh ảnh liên quan đến tự nhiên Việt Nam.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc trả lời các câu hỏi mang tính vận dụng, liên hệ giữa địa phương em và các địa phương khác.

– Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tìm hiểu nội dung bài học.

– Năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua các hoạt động nhóm, cặp đôi và quá trình tham gia tích cực vào giờ học trên lớp.

2. Phẩm chất

– Yêu nước, có trách nhiệm bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

– Chăm chỉ, tích cực, chủ động trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ vị trí Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á.

– Tranh ảnh về các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của nước ta.

- Tranh ảnh về thiên nhiên Việt Nam như: địa hình, sinh vật, thiên tai,...
- Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– GV linh hoạt sử dụng các phương pháp dạy học khác nhau trong bài, phối hợp phương pháp truyền thống như: đàm thoại, thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS với các phương pháp hiện đại để cao vai trò chủ động của HS như: tổ chức hoạt động theo nhóm, theo cặp để thảo luận.

– Cần khai thác tốt bản đồ, tranh ảnh để rút ra nhận xét.

– Bài học có thể tổ chức theo chuỗi các hoạt động hoặc tổ chức theo dự án để HS đạt được mục tiêu.

Lưu ý chung: Tất cả các phương pháp, kĩ thuật dạy học; cách thức tổ chức dạy học trong cuốn sách này chỉ mang tính chất gợi ý, GV hoàn toàn có thể thay đổi để tổ chức các hoạt động dạy học sao cho phù hợp, mang lại hiệu quả.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức đã có với nội dung bài học, tạo hứng thú cho giờ dạy.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có nhiều cách mở bài khác nhau, có thể mở bài như SGK, có thể cho HS xem một đoạn phim, video về thiên nhiên Việt Nam, cũng có thể cho HS chơi trò chơi, đoán tên và nội dung các bức ảnh,... hoặc kể một câu chuyện về khai thác đặc điểm vị trí địa lí ở một quốc gia bất kì rồi liên hệ với Việt Nam, cũng có thể cho HS giới thiệu về đặc điểm nổi bật của các điểm cực nước ta,... từ đó dẫn dắt HS vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam

2.1.1. Đặc điểm vị trí địa lí

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí Việt Nam.

b) *Tổ chức thực hiện:* Để trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, đọc thông tin trong bài, quan sát hình 1.1 để tìm hiểu nội dung bài học. GV cũng có thể cho HS quan sát Bản đồ tự nhiên Việt Nam hoặc Bản đồ hành chính Việt Nam để tìm ra những đặc điểm về vị trí địa lí của nước ta.

GV đưa ra một số yêu cầu để HS thực hiện, như:

- Xác định vị trí của Việt Nam trên hình 1.1. Chỉ và đọc tên một số đảo và quần đảo của nước ta.
- Cho biết phần đất liền của Việt Nam giáp với các quốc gia và biển nào.
- Xác định các điểm cực và đọc tọa độ địa lí của các điểm cực đó.
- Kể tên các nước có chung Biển Đông với Việt Nam.
- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí của nước ta.

HS dựa vào thông tin trong bài và quan sát Bản đồ hành chính Việt Nam, hình 1.1, trao đổi với bạn để trả lời các nhiệm vụ học tập. Đối với nhiệm vụ xác định tọa độ địa lí các điểm cực, chỉ dựa vào bản đồ sẽ khó xác định được chính xác đến độ, phút, giây. Vì vậy, GV có thể cung cấp thông tin cho HS để từ đó các em dựa vào các đường kinh vĩ tuyến của bản đồ và tìm ra các điểm cực của nước ta.

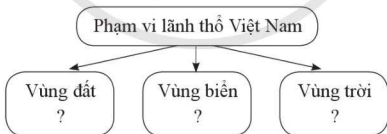
GV cần lưu ý với HS:

- Biển Đông là biển chung của nhiều nước: Việt Nam, Trung Quốc, Cam-pu-chia, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po.
- Vị trí của một quốc gia được xét trên nhiều khía cạnh như: vị trí về tự nhiên, vị trí về kinh tế, vị trí về an ninh quốc phòng, vị trí xã hội.

2.1.2. Phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện: GV có thể cho HS làm việc nhóm để hoàn thành sơ đồ về phạm vi lãnh thổ Việt Nam.



HS trong nhóm cần đọc kĩ thông tin, trao đổi để hiểu rõ về các bộ phận lãnh thổ nước ta. Sau đó, đại diện nhóm trình bày trên sơ đồ hoặc trình bày dựa vào bản đồ. Lưu ý: Vùng đất bao gồm đất liền và các đảo, quần đảo; vùng biển của Việt Nam là một phần của Biển Đông.

Để bài giảng sinh động, GV có thể cho các em xem thêm hình ảnh hoặc đoạn phim, video về các điểm cực, các mốc chủ quyền, các đảo,...

2.2. Tìm hiểu về ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm tự nhiên Việt Nam

a) Mục tiêu: Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm tự nhiên Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

Để tìm hiểu nội dung này, GV có thể cho HS làm việc nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một nội dung hoặc nhiều nội dung; sau đó đại diện các nhóm trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

GV có thể yêu cầu HS các nhóm hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam

Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Biểu hiện
Đối với khí hậu	?
Đối với sinh vật	?
Đối với khoáng sản	?

HS đọc kĩ thông tin để hoàn thành bảng. Lưu ý: HS thường chỉ phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Tuy nhiên, yêu cầu cần đạt của bài học là sự ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam (phạm vi rộng hơn), có nghĩa là ảnh hưởng tới tất cả các thành phần tự nhiên.

Trong các thành phần tự nhiên, khí hậu có sự phân hoá rõ ràng nhất. Vì vậy, GV có thể định hướng thêm cho HS hiểu rõ hơn về sự phân hoá khí hậu từ bắc vào nam, từ tây sang đông.... GV đưa ra một số câu hỏi để HS tìm hiểu như:

– Khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam nước ta khác nhau ở điểm nào? Tại sao lại có sự khác nhau đó?

– Tìm sự khác biệt về đặc điểm khí hậu giữa vùng ven biển và hải đảo so với vùng trong đất liền. Tại sao lại có sự khác biệt đó?

Bên cạnh ảnh hưởng tích cực, GV có thể phân tích thêm về các ảnh hưởng tiêu cực do vị trí địa lí mang đến như: thiên tai và biến đổi khí hậu, vấn đề an ninh quốc phòng....

3. Luyện tập và vận dụng

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học và liên hệ thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện: HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, GV có thể gọi một số em trả lời hoặc cho HS viết vào giấy, bảng nhỏ để trình bày trước lớp.

– Luyện tập: Câu 1: HS tự vẽ và trình bày. GV có thể kết hợp câu hỏi này vào phần nội dung hình thành kiến thức mới (Phạm vi lãnh thổ) và phân tích kĩ hơn cho HS hiểu rõ.

– Vận dụng: Câu 2: HS tìm những thuận lợi của một quốc gia có biển, một số gợi ý như: vùng biển tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển, bao gồm giao thông vận tải đường biển, khai thác và chế biến khoáng sản biển, đánh bắt nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, nghề làm muối,...

V. TƯ LIỆU HỖ TRỢ DẠY HỌC

1. Ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam

a) Ý nghĩa về mặt tự nhiên

– Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

– Nằm ở nơi giao nhau giữa hai vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Thái Bình Dương, trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên Việt Nam có tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật vô cùng phong phú.

– Vị trí và hình thể đất nước đã tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa miền Bắc với miền Nam, đồng bằng với miền núi,...

– Tuy nhiên, Việt Nam nằm trong vùng có nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán,... gây nhiều khó khăn cho đời sống và các hoạt động kinh tế của người dân.

b) Ý nghĩa về kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

– Về kinh tế: Tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới thông qua các loại hình vận tải (đường bộ, đường biển, đường hàng không); phát triển đa dạng các ngành kinh tế; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với nhiều nước trên thế giới, thu hút đầu tư nước ngoài.

– Về văn hoá – xã hội: Việt Nam có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

– Về quốc phòng: Việt Nam nằm ở vị trí đặc biệt quan trọng nên quá trình xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội luôn luôn phải gắn liền với việc bảo vệ đất nước.

2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ tới điều kiện tự nhiên và giao thông vận tải nước ta

a) Về điều kiện tự nhiên

- Thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Tính chất đa dạng và thất thường của điều kiện tự nhiên thể hiện qua các thành phần tự nhiên: địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, sinh vật,... Tính chất phân hoá, khác biệt giữa các vùng, miền,...
- Hình dạng lãnh thổ: Lãnh thổ Việt Nam kéo dài và hẹp ngang ở phần đất liền, bờ biển cong như hình chữ S với chiều dài 3 260 km đã làm cho thiên nhiên nước ta trở nên đa dạng, phong phú. Ảnh hưởng của biển vào sâu trong đất liền đã làm tăng thêm tính chất nóng ẩm của thiên nhiên nước ta.

b) Về giao thông vận tải

- Vị trí địa lí cho phép nước ta giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và thế giới thông qua nhiều loại hình giao thông vận tải như: đường bộ, đường thủy, đường hàng không.
- Tuy nhiên, việc thiết kế, xây dựng và vận hành các tuyến đường giao thông vận tải nước ta gặp không ít khó khăn do các tuyến đường dễ bị chia cắt bởi địa hình, thiên tai,... đặc biệt là tuyến đường bắc – nam.



Bài 2. ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

GV giúp HS đạt được các yêu cầu sau:

1. Năng lực

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí thông qua việc trình bày một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam; trình bày đặc điểm của các khu vực địa hình (địa hình đồi núi, địa hình đồng bằng, địa hình bờ biển và thềm lục địa).
- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc khai thác internet hoặc các nguồn tài liệu liên quan khác, lấy ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học thông qua việc cập nhật thông tin và liên hệ thực tế về địa hình ở địa phương em.

– Năng lực tự chủ và tự học thông qua việc chủ động tìm kiếm thông tin, tranh ảnh về các khu vực địa hình của nước ta.

– Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc tìm ý tưởng để trình bày đặc điểm về các khu vực địa hình nước ta.

2. Phẩm chất

– Chăm chỉ và có trách nhiệm trong học tập.

– Yêu thiên nhiên, đất nước Việt Nam.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– Bản đồ phân tầng độ cao địa hình Việt Nam.

– Tranh ảnh liên quan đến các khu vực địa hình của nước ta, một số hoạt động khai thác kinh tế của con người.

– Phiếu học tập (nếu có).

III. NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– HS dựa vào Bản đồ địa hình Việt Nam để thấy được nước ta có địa hình đồi núi là chủ yếu; hai đồng bằng lớn là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, ngoài ra còn có dải đồng bằng ven biển miền Trung nhỏ, hẹp hơn.

– Làm rõ một trong những đặc điểm chủ yếu của địa hình nước ta, từ đó lấy được các ví dụ chứng minh ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với sự phân hoá lãnh thổ tự nhiên và khai thác kinh tế.

– GV vận dụng linh hoạt các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực để phát huy vai trò học tập của HS.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo hứng thú, kết nối với kiến thức đã có, giúp HS định hướng được nội dung của bài học.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV có thể cho HS xem một số tranh ảnh về địa hình các khu vực, cho HS tìm sự khác biệt, cũng có thể chơi trò chơi điền ô chữ hoặc đoán hình để dẫn dắt vào bài.

2. Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về đặc điểm chung của địa hình

a) *Mục tiêu:* Trình bày được một trong các đặc điểm chủ yếu của địa hình Việt Nam.

b) *Tổ chức thực hiện:* GV tổ chức cho HS làm việc nhóm, có thể chia thành bốn nhóm, mỗi nhóm đọc thông tin trong SGK, thảo luận về đặc điểm chủ yếu của địa hình nước ta.

– Với đặc điểm 1, GV gợi ý cho HS quan sát kĩ hình 2.2, nhìn vào phân tầng độ cao địa hình để HS rút ra được kết luận: địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ, chủ yếu là đồi núi thấp; phân bố thành một dải liên tục ở phía bắc và phía tây nước ta. Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ, phân bố ở phía đông và phía nam.

Lưu ý: Diện tích các đồng bằng nước ta vẫn tiếp tục mở rộng ra biển hằng năm.

– Với đặc điểm 2, khá trừu tượng, liên quan đến hoạt động địa chất, các vận động Cổ kiến tạo, Tân kiến tạo. GV tổ chức cho HS đọc nội dung *Em có biết?* để hiểu rõ hơn về tác động của các vận động tới việc hình thành địa hình nước ta.

Quá trình hình thành địa hình nước ta chịu tác động của nhiều nhân tố và phải qua nhiều giai đoạn: sự hình thành nền móng ban đầu ở thời kì Tiền Cambri, tiếp theo là hình thành các đường nét cơ bản để ổn định và mở rộng lãnh thổ ở giai đoạn Cổ kiến tạo, sau đó là sự san bằng địa hình ở vận động Tân kiến tạo. Chính vì vậy, địa hình Việt Nam mới có sự phân bậc, tạo thành nhiều bậc nối tiếp nhau: núi, đồi, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa. Trong các bậc địa hình lại phân thành các bậc nhỏ khác nhau.

– Với đặc điểm 3, GV cần lưu ý cho HS kiến thức đã học ở lớp 6, sự hình thành địa hình là do tác động của cả nội lực và ngoại lực. Nước ta nằm ở khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, điều này làm cho quá trình ngoại lực tác động đến địa hình diễn ra nhanh hơn. Ví dụ: Các quá trình của ngoại lực như: xâm thực, xói mòn, rửa trôi, bồi tụ,... đã làm thay đổi bề mặt địa hình. Ở các vùng núi dốc, đặc biệt là những nơi mất lớp phủ thực vật, vào mùa mưa thường xảy ra các hiện tượng như: sạt lở đất, đất trượt, đá lở, lũ quét,... phá huỷ bề mặt địa hình.

– Với đặc điểm 4, GV cần cho HS lấy được ví dụ tác động của con người ở cả hai khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Lưu ý: GV cũng có thể thay đổi phương pháp, cho HS cả lớp xem một số tranh ảnh, đoạn phim, video sau đó đặt câu hỏi để HS trả lời.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm các khu vực địa hình

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm các khu vực địa hình: đồi núi, đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa.

b) *Tổ chức thực hiện*: GV tổ chức cho HS làm việc nhóm. GV có nhiều cách để tổ chức hoạt động nhóm cho HS như: lần lượt tìm hiểu từng khu vực địa hình hoặc mỗi nhóm tìm hiểu một khu vực. GV cũng có thể lập bảng (phiếu học tập), so sánh hai khu vực địa hình đồi núi hoặc so sánh cả bốn khu vực địa hình, yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK, Bản đồ địa hình Việt Nam để nhận biết các khu vực.

– Về các khu vực đồi núi, HS cần biết được:

- + Phạm vi của khu vực.
- + Đặc điểm địa hình.
- + Hướng địa hình.
- + Các dãy núi chính.

GV có thể cho HS hoàn thành bảng theo mẫu sau để dễ dàng so sánh các khu vực địa hình đồi núi.

Khu vực đồi núi	Đông Bắc	Tây Bắc	Trường Sơn Bắc	Trường Sơn Nam
Phạm vi	?	?	?	?
Đặc điểm địa hình	?	?	?	?
Hướng địa hình	?	?	?	?
Các dãy núi chính	?	?	?	?

– Về các khu vực đồng bằng, HS cần biết được:

- + Diện tích.
- + Quá trình hình thành.
- + Đặc điểm địa hình.

GV cũng có thể cho HS hoàn thành bảng theo mẫu sau như đối với các khu vực đồi núi.

Khu vực đồng bằng	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long	Các đồng bằng ven biển miền Trung
Diện tích	?	?	?
Quá trình hình thành	?	?	?
Đặc điểm địa hình	?	?	?

– Về địa hình bờ biển và thềm lục địa: địa hình này khá đa dạng. GV có thể cho HS xem các hình ảnh, đoạn phim, video,... và rút ra nhận xét.